

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
cùng với báo cáo của kiểm toán viên

MST: 3 6 0 0 2 5 4 5 4 8

NỘI DUNG

Trang

| | |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 05-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784, ngày 21/10/2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 thay đổi lần thứ 8, ngày 22/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện Tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài kinh tế Tp.HCM cấp ngày 31/05/1993. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784, thay đổi lần thứ 8, ngày 22/06/2016, Công ty thay đổi số lượng cổ phần thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

Thông tin chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty CP Điện tử Biên Hòa tại Hà Nội. Địa chỉ: 178 Phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Điện tử Biên Hòa - Trung tâm Thương Mại và Dịch vụ. Địa chỉ: 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM
- Chi nhánh Công ty CP Điện tử Biên Hòa - Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Biên Hòa 1. Địa chỉ: Khu CN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Vũ Dương Ngọc Duy | Chủ tịch |
| Ông Trần Đình Khôi | Thành viên |
| Ông Trần Đình Sơn | Thành viên |
| Ông Phạm Hoàng Thân | Thành viên |
| Ông Võ Văn Chúng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Đình Khôi | Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Vĩnh Thành | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Phước Hiệp | Trưởng ban |
| Ông Võ Văn Nam | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Uyên Phương | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(Tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Trần Đình Khôi

Tổng Giám đốc

Số: 525/2016/BCKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



Bùi Văn Bổng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1



Tạ Văn Hiệu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2090-2015-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 18.150.577.422 | 26.932.873.843 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 863.134.167 | 889.441.001 |
| 1. Tiền | 111 | | 863.134.167 | 889.441.001 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2.b | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.183.002.084 | 10.015.127.176 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 7.787.688.625 | 11.507.138.585 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4.a | 287.385 | 2.289.559.736 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5.a | 360.332.175 | 1.635.234.860 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (5.965.306.101) | (5.416.806.005) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.6 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 14.170.588.158 | 14.813.315.612 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14.170.588.158 | 14.813.315.612 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 933.853.013 | 1.214.990.054 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11.a | 17.621.300 | 103.835.434 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 825.299.553 | 1.020.222.460 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 90.932.160 | 90.932.160 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

024
CƠ
HÀNH
KIỂM
[
VIỆ
/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 38.083.674.216 | 36.343.179.288 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 15.500.000 | 15.500.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.3 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5.4.b | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5.b | 15.500.000 | 15.500.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.161.602.450 | 4.757.240.594 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 3.536.372.437 | 4.043.235.469 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.074.635.872 | 13.074.635.872 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.538.263.435) | (9.031.400.403) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 625.230.013 | 714.005.125 |
| - Nguyên giá | 228 | | 840.456.001 | 840.456.001 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (215.225.988) | (126.450.876) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.10 | 7.979.110.537 | 8.213.920.849 |
| - Nguyên giá | 231 | | 19.031.531.639 | 19.031.531.639 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (11.052.421.102) | (10.817.610.790) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2.a | 17.663.480.000 | 15.291.069.560 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.178.000.000 | 1.178.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 29.621.270.000 | 29.621.270.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (13.135.790.000) | (15.508.200.440) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.263.981.229 | 8.065.448.285 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11.b | 1.443.397.527 | 1.583.157.039 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 7.11.a | 6.820.583.702 | 6.482.291.246 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 56.234.251.638 | 63.276.053.131 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 49.589.441.864 | 51.041.169.733 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 49.589.441.864 | 51.041.169.733 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.117.461.832 | 12.117.461.832 |
| 9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 52.195.500 | 52.195.500 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (22.580.215.468) | (21.128.487.599) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước | 421a | | (21.128.487.599) | (15.830.478.783) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này | 421b | | (1.451.727.869) | (5.298.008.816) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 56.234.251.638 | 63.276.053.131 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Minh Diễn

Trần Phương Lan

Trần Đình Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.1 | 20.632.453.199 | 41.340.747.362 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 7.2 | 353.824.594 | 618.803.658 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 20.278.628.605 | 40.721.943.704 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 7.3 | 13.487.093.990 | 30.272.745.246 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.791.534.615 | 10.449.198.458 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.4 | 4.107.946 | 503.951.846 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.5 | (1.953.070.476) | (482.857.797) |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 412.430.807 | 479.246.404 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 7.6 | 5.173.098.786 | 4.640.973.890 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 7.7 | 5.489.132.241 | 13.282.974.224 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.913.517.990) | (6.487.940.013) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7.8 | 123.672.763 | 275.201.005 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7.9 | 175.098 | 530.626.906 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 123.497.665 | (255.425.901) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.790.020.325) | (6.743.365.914) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 7.10 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 7.11.b | (338.292.456) | (1.445.357.098) |
| 17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.451.727.869) | (5.298.008.816) |
| 18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 7.12 | (242) | (8.830) |
| 19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - |

Người lập

Kế toán trưởng




Huỳnh Minh Diễn

Trần Phương Lan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017



Tổng Giám đốc

Trần Đình Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Kỳ kế toán Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 25.042.125.445 | 50.485.054.017 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (8.917.500.562) | (41.207.162.789) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (7.236.567.874) | (9.387.728.000) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (450.134.856) | (441.542.355) |
| 05 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | - |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.542.733.061 | 2.603.617.862 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.300.763.619) | (11.216.004.880) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | 6.679.891.595 | (9.163.766.145) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (539.000.000) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.105.626 | 459.274.575 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | 3.105.626 | (79.725.425) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.942.393.140 | 18.927.644.505 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (8.652.511.245) | (12.217.526.400) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (21.147.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | (6.710.118.105) | 6.688.971.105 |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | | (27.120.884) | (2.554.520.465) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 889.441.001 | 3.441.801.520 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 814.050 | 2.159.946 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 863.134.167 | 889.441.001 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Minh Diễn

Trần Phương Lan

Trần Đình Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784, ngày 21/10/2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 thay đổi lần thứ 8, ngày 22/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện Tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài kinh tế Tp.HCM cấp ngày 31/05/1993. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784, thay đổi lần thứ 8, ngày 22/06/2016, Công ty thay đổi số lượng cổ phần thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 60.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 60.000.000.000 đồng; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

| <u>Tên chủ sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ (%)</u> | <u>VND</u> |
|-------------------------------------|------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Điện Tử | 51,00 | 30.600.000.000 |
| Vốn góp của Đối tượng khác | 49,00 | 29.400.000.000 |
| Cộng | 100,00 | 60.000.000.000 |

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, bảo hành, kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, vật tư, sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, siêu thị, kho tàng, bến bãi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành, trò chơi giải trí, trang trí;
- Các dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Bán lẻ thiết bị viễn thông...

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Belco Hà Nội | Số 199, phố Minh Khai, Phường Minh | Sản xuất linh kiện điện tử |

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 63 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 86 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 | năm |

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

4.19 Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 106.875.276 | 298.647.492 |
| <i>Trong đó:</i> | - | - |
| + Tiền mặt VND | 39.569.776 | 232.142.542 |
| + Tiền mặt USD | \$ 2.965,00 67.305.500 | 66.504.950 |
| Tiền gửi ngân hàng [1] | 756.258.891 | 590.793.509 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | <u>863.134.167</u> | <u>889.441.001</u> |

Trong đó:

[1] Tiền gửi ngân hàng gồm:

| | | |
|--------------------------------------|--------------------|-------------|
| + Tiền gửi tại Sacombank CN Q.4 | 690.398.043 | 383.675.286 |
| + Tiền gửi tại Saigonbank Tp.HCM | 59.169.532 | 111.313.613 |
| + Tiền gửi USD tại Saigonbank Tp.HCM | \$ 50,00 1.136.000 | 90.736.165 |
| + Tiền gửi tại Saigonbank CN Hà Nội | 3.841.156 | 3.821.685 |
| + Tiền gửi tại Agribank CN Sài Gòn | 1.714.160 | 1.246.760 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ Phần Belco Hà Nội (Công ty liên kết) | Tp. Hà Nội | Sản xuất linh kiện điện tử |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|------------------|-------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu | | | |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết | - | 2.219.423.053 |
| Hàng bán bị trả lại | | | |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết | 312.945.589 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận nhận được | | | |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết | - | - |

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|---------------|----------------|----------|---------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội - Công ty liên kết | 1.178.000.000 | - | - | 1.178.000.000 | - | - |

Công ty hiện sở hữu 117.800 cổ phần của Công ty Belco Hà Nội với mệnh giá 10.000 đồng / cổ phần, chiếm 38% trên tổng vốn điều lệ của Công ty CP Belco HN.

b · Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 2C Phó Đức Chính, Quận 1, TPHCM | Ngân hàng |

Chi tiết đầu tư vào chứng khoán

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 29.621.270.000 | 16.485.480.000 | (13.135.790.000) | 29.621.270.000 | 14.113.069.560 | (15.508.200.440) |
| | 29.621.270.000 | 16.485.480.000 | (13.135.790.000) | 29.621.270.000 | 14.113.069.560 | (15.508.200.440) |

Công ty hiện sở hữu 1.498.680 cổ phần của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với mệnh giá 10.000 đồng / cổ phần tại Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Saigonbank Berjaya.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương được công ty căn cứ vào mức giá giao dịch bình quân tham khảo của 3 công ty chứng khoán sau:

| Tên công ty Chứng khoán | Mức giá giao dịch tham khảo cho 1 cổ phiếu VND / cổ phiếu |
|---|--|
| Công ty cổ phần chứng khoán Saigonbank Berjaya | 11.000 |
| Công ty chứng khoán NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam | 11.000 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt | 11.000 |
| Mức giá bình quân cho 1 cổ phiếu tại 31/12/2016 VND / cổ phiếu | 11.000 |

Công ty căn cứ vào mức giá hợp lý có thể giao dịch tại ngày 31/12/2016 để trích lập dự phòng cho cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương như sau:

| Tên Cổ Phiếu | Số lượng | Tổng giá gốc VND | Giá trị hợp lý 1 cổ phiếu tại 31/12/2016 VND / cổ phiếu | Tổng giá trị hợp lý tại 31/12/2016 VND | Dự phòng VND |
|--|-----------------|-------------------------|--|---|---------------------|
| Cổ phiếu cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 1.498.680 | 29.621.270.000 | 11.000 | 16.485.480.000 | (13.135.790.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn - chi tiết tại Phụ lục 1 | 7.787.688.625 | 11.507.138.585 |
| - Khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên | 6.174.236.994 | 7.403.481.203 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.613.451.631 | 4.103.657.382 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| | <u>7.787.688.625</u> | <u>11.507.138.585</u> |

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn - chi tiết tại Phụ lục 2 | 287.385 | 2.289.559.736 |
| - Khoản trả trước người bán chiếm từ 10% khoản trả trước người bán trở lên | 287.385 | 2.093.868.040 |
| - Các khoản trả trước người bán khác | - | 195.691.696 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| | <u>287.385</u> | <u>2.289.559.736</u> |

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 360.332.175 | - | 1.635.234.860 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa - Tiền bán cổ phiếu trả chậm | 231.700.000 | - | 231.700.000 | - |
| Phải thu Công ty TMDV Thái Hưng | - | - | 16.764.000 | - |
| Tạm ứng [2] | 62.380.000 | - | 205.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ - tại ngân hàng Sài Gòn Công Thương | - | - | 1.173.137.100 | - |
| Phải thu Cơ Quan Bảo Hiểm | - | - | 8.633.760 | - |
| Phải thu người lao động | 52.180.000 | - | - | - |
| Hàng gửi trưng bày | 14.072.175 | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

| | | | | |
|------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| b) Dài hạn | 15.500.000 | - | 15.500.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ [3] | 15.500.000 | - | 15.500.000 | - |
| | <u>375.832.175</u> | <u>-</u> | <u>1.650.734.860</u> | <u>-</u> |

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Trong đó:

[2] Tạm ứng - ngắn hạn gồm:

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| _ Nguyễn Bích Nga | - | - | 60.000.000 | - |
| _ Lê Hữu Phước | 40.500.000 | - | 145.000.000 | - |
| _ Nguyễn Đăng Khánh | 11.880.000 | - | - | - |
| _ Bùi Như Duyên | 10.000.000 | - | - | - |
| | <u>62.380.000</u> | <u>-</u> | <u>205.000.000</u> | <u>-</u> |

[3] Ký quỹ, ký cược - dài hạn gồm:

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| _ Đặt cọc Taxi Mailinh | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| _ Đặt cọc thuê bình nước | 500.000 | - | 500.000 | - |
| _ Đặt cọc Taxi Vinasun | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| | <u>15.500.000</u> | <u>-</u> | <u>15.500.000</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 6.536.446.931 | 5.965.306.101 | 7.236.763.933 | 5.416.806.005 |
| | 6.536.446.931 | 5.965.306.101 | 7.236.763.933 | 5.416.806.005 |

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn gồm:

| Tên khách hàng | Giá gốc | Tuổi nợ tính đến 31/12/2016 | Tỷ lệ dự phòng | Chi phí dự phòng |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------|----------------------|
| Cty TNHH TM&DV Phùng Lan | 122.348.420 | trên 1 năm và dưới 2 năm | 50% | 61.174.210 |
| Cty CP Bưu Chính Viễn Thông | 5.427.236.994 | trên 3 năm | 100% | 5.427.236.994 |
| Cơ sở kinh doanh Huỳnh Cẩm Phú | 41.158.120 | trên 1 năm và dưới 2 năm | 50% | 20.579.060 |
| CÔNG TY TNHH SX - TM - DV BẠCH VIỆT | 747.000.000 | trên 1 năm và dưới 2 năm | 50% | 373.500.000 |
| Cty TNHH Trần Ngọc Ảnh | 39.611.000 | trên 2 năm và dưới 3 năm | 70% | 27.727.700 |
| Cty TNHH Điện gia dụng Vi Na | 4.105.860 | trên 2 năm và dưới 3 năm | 70% | 2.874.102 |
| Cty TNHH TMDV SX XNK Hoàng Đình | 18.918.680 | trên 6 tháng và dưới 1 năm | 30% | 5.675.604 |
| DNTN Hùng Phước | 28.590.369 | trên 1 năm và dưới 2 năm | 50% | 14.295.185 |
| Hộ kinh doanh Minh Tâm | 107.477.488 | trên 6 tháng và dưới 1 năm | 30% | 32.243.246 |
| Tổng cộng | 6.536.446.931 | | | 5.965.306.101 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.7 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 727.299.918 | - | 752.958.590 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 119.029.709 | - | 95.422.726 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 329.027.063 | - | 823.319.860 | - |
| Thành phẩm | 12.144.946.835 | - | 12.094.871.619 | - |
| Hàng hoá | 850.284.633 | - | 1.046.742.817 | - |
| | 14.170.588.158 | - | 14.813.315.612 | - |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.691.128.880 | 3.134.263.483 | 4.209.152.600 | 40.090.909 | - | 13.074.635.872 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.691.128.880 | 3.134.263.483 | 4.209.152.600 | 40.090.909 | - | 13.074.635.872 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.521.189.794 | 1.340.556.208 | 2.129.563.492 | 40.090.909 | - | 9.031.400.403 |
| - Khấu hao trong kỳ | 35.159.808 | 236.278.044 | 235.425.180 | - | - | 506.863.032 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.556.349.602 | 1.576.834.252 | 2.364.988.672 | 40.090.909 | - | 9.538.263.435 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 169.939.086 | 1.793.707.275 | 2.079.589.108 | - | - | 4.043.235.469 |
| Tại ngày cuối năm | 134.779.278 | 1.557.429.231 | 1.844.163.928 | - | - | 3.536.372.437 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.624.806.473 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|-------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 63.636.364 | 195.992.522 | 580.827.115 | 840.456.001 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 63.636.364 | 195.992.522 | 580.827.115 | 840.456.001 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.550.259 | 39.198.504 | 77.702.113 | 126.450.876 |
| - Khấu hao trong năm | 1.275.120 | - | 87.499.992 | 88.775.112 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 10.825.379 | 39.198.504 | 165.202.105 | 215.225.988 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 54.086.105 | 156.794.018 | 503.125.002 | 714.005.125 |
| Tại ngày cuối năm | 52.810.985 | 156.794.018 | 415.625.010 | 625.230.013 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.827.115 VND

5.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.811.392.900 | 13.156.179.820 | 2.063.958.919 | 19.031.531.639 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.811.392.900 | 13.156.179.820 | 2.063.958.919 | 19.031.531.639 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.581.210.872 | 7.172.440.999 | 2.063.958.919 | 10.817.610.790 |
| - Khấu hao trong kỳ | 58.817.988 | 175.992.324 | - | 234.810.312 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.640.028.860 | 7.348.433.323 | 2.063.958.919 | 11.052.421.102 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.230.182.028 | 5.983.738.821 | - | 8.213.920.849 |
| Tại ngày cuối năm | 2.171.364.040 | 5.807.746.497 | - | 7.979.110.537 |

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.364.817.110 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 17.621.300 | 103.835.434 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 17.621.300 | 103.835.434 |
| b) Dài hạn | 1.443.397.527 | 1.583.157.039 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.443.397.527 | 1.583.157.039 |
| | <u>1.461.018.827</u> | <u>1.686.992.473</u> |

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn - chi tiết tại Phụ lục 2 | 31.400.000 | 31.400.000 | 90.021.109 | 90.021.109 |
| Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên | 28.700.000 | 28.700.000 | 75.275.609 | 75.275.609 |
| Phải trả các đối tượng khác | 2.700.000 | 2.700.000 | 14.745.500 | 14.745.500 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | <u>31.400.000</u> | <u>31.400.000</u> | <u>90.021.109</u> | <u>90.021.109</u> |

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn - chi tiết tại Phụ lục 1 | 531.155.822 | - | 190.930.980 | 190.930.980 |
| Ứng trước của các đối tượng chiếm 10% trở lên | 485.496.500 | - | 179.401.000 | 179.401.000 |
| Ứng trước của các đối tượng trả tiền trước khác | 45.659.322 | - | 11.529.980 | 11.529.980 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - | - | - |
| | <u>531.155.822</u> | <u>-</u> | <u>190.930.980</u> | <u>190.930.980</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 245.588.253 | 1.320.654.559 | 1.300.512.818 | - | 265.729.994 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 1.857.007 | 1.857.007 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 90.932.160 | - | - | - | 90.932.160 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 8.046.000 | 85.426.300 | 90.272.300 | - | 3.200.000 |
| Thuế Tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 1.900.466 | 245.971.175 | 122.890.676 | - | 124.980.965 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - |
| | 90.932.160 | 255.534.719 | 1.659.909.041 | 1.521.532.801 | 90.932.160 | 393.910.959 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | 308.304.049 |
| - Chi phí lãi vay | - | 37.704.049 |
| - Chi phí phải trả khác - Chi phí vận hành hệ thống becloud của công ty Đám Mây Việt | - | 270.600.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| | <u>-</u> | <u>308.304.049</u> |

5.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 22.727.273 | - |
| - Doanh thu nhận trước - cho thuê nhà | 22.727.273 | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| | <u>22.727.273</u> | <u>-</u> |

5.17 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.231.241.061 | 1.297.905.730 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 65.217.510 | 80.116.730 |
| - Bảo hiểm xã hội | 30.931.800 | - |
| - Phải trả tiền bán cổ phiếu (trả chậm) | 328.300.000 | 328.300.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 740.269.000 | 769.755.000 |
| - Tiền thuế thu nhập cá nhân phải trả CBCNV | 16.522.751 | 49.734.000 |
| - Phải trả ông Huỳnh Văn Hà | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 20.000.000 |
| b) Dài hạn | 3.073.954.000 | 1.844.400.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn [4] | 3.073.954.000 | 1.844.400.000 |
| | <u>4.305.195.061</u> | <u>3.142.305.730</u> |

Trong đó:

[4] Ký quỹ, ký cược dài hạn - nhận cọc cho thuê văn phòng chi tiết như sau:

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| + Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc Tế | 1.654.554.000 | 500.000.000 |
| + Công ty TNHH ĐT TM&XNK Bình Minh | 160.000.000 | 160.000.000 |
| + Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc | 1.184.400.000 | 1.184.400.000 |
| + Công ty TNHH Quyết Thành | 75.000.000 | - |
| | <u>3.073.954.000</u> | <u>1.844.400.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản vay ngắn hạn | - | 6.710.118.105 |
| - Vay tại ngân hàng Sài Gòn Công Thương | - | 6.710.118.105 |
| - Các khoản vay ngắn hạn khác | - | - |
| b) Các khoản vay dài hạn | - | - |
| | <u>-</u> | <u>6.710.118.105</u> |

5.19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 397.000.000 | 600.000.000 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 397.000.000 | 600.000.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| | <u>397.000.000</u> | <u>600.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 60.000.000.000 | 52.195.500 | 12.117.461.832 | (15.830.478.783) | 56.339.178.549 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | (5.298.008.816) | (5.298.008.816) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 60.000.000.000 | 52.195.500 | 12.117.461.832 | (21.128.487.599) | 51.041.169.733 |
| Số dư đầu năm nay | 60.000.000.000 | 52.195.500 | 12.117.461.832 | (21.128.487.599) | 51.041.169.733 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | - | (1.451.727.869) | (1.451.727.869) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 60.000.000.000 | 52.195.500 | 12.117.461.832 | (22.580.215.468) | 49.589.441.864 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 01/01/2016 | Tỷ lệ | 01/01/2016 |
|--|-------|----------------|-------|----------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Vốn góp từ Tổng Công ty CP Điện Tử và Tin Học Việt Nam | 51% | 30.600.000.000 | 51% | 30.600.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 49% | 29.400.000.000 | 49% | 29.400.000.000 |
| | 100% | 60.000.000.000 | 100% | 60.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 100.000 |

đ) Các quỹ công ty

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 12.117.461.832 | 12.117.461.832 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 52.195.500 | 52.195.500 |
| | 12.169.657.332 | 12.169.657.332 |

6. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| a) Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 3.015,00 | 7.006,70 |
| | 3.015,00 | 7.006,70 |
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng đã được xóa nợ gồm:

| | | |
|-------------------------------------|------------|---|
| Công ty TNHH Thu Ngân | 97.880.000 | - |
| Công ty TNHH TM & DV Thanh Phón | 88.045.000 | - |
| Công ty TNHH MTV TM KT Nhật Hào Huy | 10.634.999 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 9.723.971.400 | 32.254.998.091 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.908.481.799 | 9.085.749.271 |
| | 20.632.453.199 | 41.340.747.362 |

7.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 25.533.880 | 35.491.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 328.290.714 | 583.312.658 |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| | 353.824.594 | 618.803.658 |

7.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 11.647.550.672 | 28.825.440.155 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.839.543.318 | 1.447.305.091 |
| | 13.487.093.990 | 30.272.745.246 |

7.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 3.105.626 | 9.670.575 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 449.604.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 188.270 | 40.812.819 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 814.050 | 3.864.452 |
| | 4.107.946 | 503.951.846 |

7.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 412.430.807 | 479.246.404 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 6.909.157 | 7.585.782 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 1.704.506 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (2.372.410.440) | (999.619.560) |
| Chi phí tài chính khác | - | 28.225.071 |
| | (1.953.070.476) | (482.857.797) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

7.6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 42.012.714 | 6.870.000 |
| Chi phí nhân công | 2.761.110.737 | 2.269.421.451 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.045.675.145 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.312.545 | 2.364.682.439 |
| Chi phí dự phòng bảo hành | 301.987.645 | - |
| | <u>5.173.098.786</u> | <u>4.640.973.890</u> |

7.7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 121.119.548 | 78.976.739 |
| Chi phí nhân công | 2.800.962.836 | 5.747.974.087 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.275.120 | 236.700.300 |
| Thuế, phí, lệ phí | 38.010.934 | - |
| Chi phí dự phòng | 745.060.095 | 308.983.713 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.202.951.998 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 579.751.710 | 6.910.339.385 |
| | <u>5.489.132.241</u> | <u>13.282.974.224</u> |

7.8 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 123.672.763 | 275.201.005 |
| | <u>123.672.763</u> | <u>275.201.005</u> |

7.9 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------|----------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | - | 79.720.866 |
| Chi phí khác | 175.098 | 450.906.040 |
| | <u>175.098</u> | <u>530.626.906</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.790.020.325) | (6.743.365.914) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 99.372.098 | 175.720.866 |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN | 99.372.098 | 175.720.866 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (814.050) | (2.159.946) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (814.050) | (2.159.946) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (1.691.462.277) | (6.569.804.994) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (90.932.160) | (90.932.160) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (90.932.160) | (90.932.160) |

7.11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 22% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | (6.820.583.702) | (6.482.291.246) |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| | (6.820.583.702) | (6.482.291.246) |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | (338.292.456) | (1.445.357.098) |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| | (338.292.456) | (1.445.357.098) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | (1.451.727.869) | (5.298.008.816) |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (1.451.727.869) | (5.298.008.816) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 6.000.000 | 600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (242) | (8.830) |

7.13 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên-liệu, vật liệu | 6.572.275.350 | 22.552.013.929 |
| Chi phí nhân công | 8.823.971.265 | 10.328.914.775 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 595.638.144 | 617.262.418 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.963.645.167 | 467.746.918 |
| Chi phí khác bằng tiền | 602.064.255 | 9.275.021.824 |
| Chi phí dự phòng | 1.047.047.740 | 308.983.713 |
| | 21.604.641.921 | 43.549.943.577 |

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 863.134.167 | - | 889.441.001 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.163.520.800 | (5.965.306.101) | 13.157.873.445 | (5.416.806.005) |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 29.621.270.000 | (13.135.790.000) | 29.621.270.000 | (15.508.200.440) |
| | 38.647.924.967 | (19.101.096.101) | 43.668.584.446 | (20.925.006.445) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | - | 6.710.118.105 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.336.595.061 | 3.232.326.839 |
| Chi phí phải trả | - | 308.304.049 |
| | 4.336.595.061 | 10.250.748.993 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 863.134.167 | - | - | 863.134.167 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.198.214.699 | - | - | 2.198.214.699 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 16.485.480.000 | - | - | 16.485.480.000 |
| | 19.546.828.866 | - | - | 19.546.828.866 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 889.441.001 | - | - | 889.441.001 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 7.741.067.440 | - | - | 7.741.067.440 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 14.113.069.560 | - | - | 14.113.069.560 |
| | 22.743.578.001 | - | - | 22.743.578.001 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.336.595.061 | - | - | 4.336.595.061 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| | <u>4.336.595.061</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>4.336.595.061</u> |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 6.710.118.105 | - | - | 6.710.118.105 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.232.326.839 | - | - | 3.232.326.839 |
| Chi phí phải trả | 308.304.049 | - | - | 308.304.049 |
| | <u>10.250.748.993</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>10.250.748.993</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Tiếp theo)

10. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu | | | |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết | - | 2.219.423.053 |
| Hàng bán bị trả lại | | | |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết | 312.945.589 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| Công nợ phải thu | | | |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết | - | 1.376.244.209 |
| Đầu tư liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết | 1.178.000.000 | 1.178.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị | | - | - |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Chủ tịch HĐQT (tiền nhiệm) | - | 18.000.000 |
| Ông Vũ Dương Ngọc Duy | Chủ tịch HĐQT | 36.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Trần Đình Khôi | Thành viên HĐQT, TGD | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | Thành viên HĐQT, Phó TGD (tiền nhiệm) | - | 15.000.000 |
| Ông Đặng Vĩnh Thành | | - | 15.000.000 |
| Ông Đỗ Khoa Tân | Thành viên HĐQT (tiền nhiệm) | - | 15.000.000 |
| Bà Trần Thị Ngọc Thảo | Thành viên HĐQT (tiền nhiệm) | - | 15.000.000 |
| Ông Trần Đình Sơn | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Võ Văn Chung | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Phạm Hoàng Thân | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 15.000.000 |

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Huỳnh Minh Diễn

Trần Phương Lan



Trần Đình Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(Đơn vị tính: VND)

| STT | TÊN KHÁCH HÀNG | Phải thu khách hàng Số dư nợ | Khách hàng ứng trước Số dư nợ | Ngoại tệ (USD) | ĐÃ XÁC NHẬN (X) |
|-----|--|---------------------------------|----------------------------------|----------------|-----------------------|
| 1 | CÔNG TY CỔ PHẦN BELCO HÀ NỘI | - | 2.716.582 | | |
| 2 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚC ANH SVC | - | 894.740 | | |
| 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÂN THÀNH HƯNG | - | 485.496.500 | | (X) |
| 4 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÀI THỊNH | 117.434.218 | - | | |
| 5 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI PHÚ SONG | 1.008.619 | - | | |
| 6 | HỘ KINH DOANH NGUYỄN XUÂN CƯỜNG | 6.164.165 | - | | |
| 7 | HỘ KINH DOANH BÙI VĂN ĐẠT | 29.941.114 | - | | |
| 8 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM | 1.573.000 | - | | |
| 9 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN MÁY MINH QUÂN | 81.279.955 | - | | (X) |
| 10 | CÔNG TY TNHH MTV VƯƠNG QUÝ NGỌC | 90.340.310 | - | | (X) |
| 11 | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NAM VIỆT | - | 27.720.000 | | (X) |
| 12 | CƠ SỞ KINH DOANH HUỖNH CẨM PHÚ | 41.158.120 | - | | (X) |
| 13 | CỬA HÀNG TÂM 90 | 37.117.878 | - | | (X) |
| 14 | CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY THANH XUÂN (LIÊM) | 6.369.000 | - | | (X) |
| 15 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯNG LỢI - I | 344.115.343 | - | | (X) |
| 16 | TRUNG TÂM ĐIỆN MÁY - ĐIỆN LẠNH HẠ LAN | 74.693.997 | - | | (X) |
| 17 | HỘ KINH DOANH MINH TÂM | 107.477.488 | - | | (X) |
| 18 | CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY HẢI ĐĂNG | 106.807.146 | - | | (X) |
| 19 | DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐIỆN MÁY NGUYỄN | 3.991.194 | - | | (X) |
| 20 | DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HÙNG PHƯỚC | 28.590.369 | - | | |
| 21 | CƠ SỞ KINH DOANH QUẢNG LỢI | 3.449.600 | - | | |
| 22 | HỘ KINH DOANH QUANG KHÁI | 31.000.806 | - | | (X) |
| 23 | CÔNG TY TNHH ĐIỆN GIA DỤNG VI NA | 4.105.860 | - | | |
| 24 | CÔNG TY TNHH SX - TM - DV BẠCH VIỆT | 747.000.000 | - | | (X) |
| 25 | CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU HOÀNG ĐÌNH | 18.918.680 | - | | (X) |
| 26 | CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS THỦ ĐỨC 1 | - | 594.000 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(Đơn vị tính: VND)

| STT | TÊN KHÁCH HÀNG | Phải thu khách hàng Số dư nợ | Khách hàng ứng trước Số dư nợ | Ngoại tệ (USD) | ĐÃ XÁC NHẬN (X) |
|------------------|--|---------------------------------|----------------------------------|----------------|-----------------------|
| 27 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHANH VI | 21.551.200 | - | | (X) |
| 28 | CTY CP DV BUƯ CHÍNH VIÊN THÔNG SÀI GÒN (SPT) | 5.427.236.994 | - | | (X) |
| 29 | DNTN ÁNH NGÂN | 10.669.700 | - | | (X) |
| 30 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC | 31.621.480 | - | | (X) |
| 31 | CÔNG TY TNHH HỒNG KIM HUÂN | - | 13.734.000 | | |
| 32 | CÔNG TY TNHH SCJ TV SHOPPING | 6.293.001 | - | | |
| 33 | CỬA HÀNG HÀ DŨNG | 84.067.847 | - | | (X) |
| 34 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN MÁY HIỆP PHÁT GIA LAI | 8.220.400 | - | | |
| 35 | CÔNG TY TNHH TRẦN NGỌC ANH | 39.611.000 | - | | (X) |
| 36 | CỬA HÀNG HOÀNG PHÁT | 1.946.000 | - | | |
| 37 | CỬA HÀNG ĐIỆN TỬ BẮC THẢO | 12.809.776 | - | | |
| 38 | CÔNG TY TNHH TÂN GIA NGUYỄN | 81.827.046 | - | | (X) |
| 39 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÙNG LAN | 122.348.420 | - | | (X) |
| 40 | CỬA HÀNG ĐIỆN TỬ ANH VIỆT | 7.596.600 | - | | |
| 41 | CỬA HÀNG DŨNG THẢO | 9.716.300 | - | | |
| 42 | BUƯ ĐIỆN TỈNH ĐẮK LẮK | 16.260.000 | - | | (X) |
| 43 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ HÙNG THẢO | 7.975.999 | - | | |
| 44 | Mai Ngọc Minh Tâm | 15.400.000 | - | | (X) |
| TỔNG CỘNG | | 7.787.688.625 | 531.155.822 | | |

Tỷ lệ công nợ đã được xác minh

Đã xác minh tại ngày 31/12/2016

Tỷ lệ xác minh

7.540.863.604

97%

513.216.500

97%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Đơn vị tính: VND)

| STT | TÊN NGƯỜI BÁN | <u>Trả trước cho người bán</u> Số dư nợ | <u>Phải trả người bán</u> Số dư nợ | Ngoại tệ (USD) | ĐÃ XÁC NHẬN (X) |
|-----|---|--|---------------------------------------|----------------|-----------------------|
| 1 | GUANGDONG AILIAN ELECTRIC APPLIANCE CO., LTD. | 287.385 | - | | |
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ĐÁM MÂY VIỆT | - | 10.000.000 | | |
| 3 | NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH | - | 18.700.000 | | (X) |
| 4 | TRẦN VŨ | - | 2.700.000 | | (X) |
| | TỔNG CỘNG | 287.385 | 31.400.000 | | |

Tỷ lệ công nợ đã được xác minh

Đã xác minh tại ngày 31/12/2016

Tỷ lệ xác minh

-

-

-

21.400.000

68%